

# Van tiết lưu một chiều GRLA-1/4-PK-4-B

Số bộ phận: 151173

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                             | Giá trị                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                                                        | Chức năng quay ngược van tiết lưu khí xả                                                               |
| Cổng nối khí nén 1                                                                   | đối với núm cắm bên trong Ø 4 mm với đai ốc ren                                                        |
| Cổng nối khí nén 2                                                                   | Ren ngoài G1/4                                                                                         |
| Phần tử điều chỉnh                                                                   | Vít có rãnh                                                                                            |
| Kiểu gắn                                                                             | vặn được                                                                                               |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga                                  | 260 l/ph                                                                                               |
| Dòng chảy danh định bình thường theo hướng đối lại                                   | 220 l/ph...260 l/ph                                                                                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                       | -10 °C...60 °C                                                                                         |
| Phân loại hàng hải                                                                   | xem chứng nhận                                                                                         |
| Chống cháy nổ                                                                        | Lưu ý thông tin trong chứng nhận<br>Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Vị trí lắp đặt                                                                       | bất kỳ                                                                                                 |
| Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh                                      | 0.3 bar...10 bar                                                                                       |
| Lưu lượng bình thường theo hướng bướm ga 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)            | 370 l/ph                                                                                               |
| Lưu lượng bình thường theo hướng không giật trở lại 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi) | 315 l/ph...370 l/ph                                                                                    |
| Môi chất vận hành                                                                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                   |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                                | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                          |
| Tuân thủ LABS                                                                        | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                      |
| Loại phòng sạch                                                                      | Loại 4 theo ISO 14644-1                                                                                |
| Nhiệt độ trung bình                                                                  | -10 °C...60 °C                                                                                         |
| Chiều rộng định mức                                                                  | 6 mm                                                                                                   |
| Mô-men xoắn siết tối đa                                                              | 11 N m                                                                                                 |
| trọng lượng sản phẩm                                                                 | 44 g                                                                                                   |

| Đặc tính                | Giá trị          |
|-------------------------|------------------|
| Vật liệu ngông vận vít  | Hợp kim nhôm rèn |
| Ghi chú vật liệu        | Tuân thủ RoHS    |
| Vật liệu của phốt       | NBR              |
| Vít điều chỉnh vật liệu | Đồng thau        |
| Vật liệu cổng nối xoay  | Kém đúc áp lực   |